

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 113/2025/DS-PT
Ngày: 22-8-2025
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 265/2025/TLPT-DS ngày 25/02/2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 384/2025/QĐPT ngày 04 tháng 8 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp) (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số G, Tổ D, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị H, sinh năm 1944;

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972;

3. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1975;

4. Ông Nguyễn Hoa N2, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp) (cùng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1959;

6. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1951;

Cùng địa chỉ: E M, S, CA 95823, USA; địa chỉ tạm trú: Số G, Tổ D, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp) (cùng vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: E M, S, CA 95823, USA (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984;

9. Ông Võ Mạnh G, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp) (cùng có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 21/12/2013, Bản tự khai ngày 21/12/2013 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T là chủ sử dụng thửa đất số 1387, tờ bản đồ số HTC3, diện tích 2.406m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang; được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V566060, vào sổ cấp GCN số 2204.QSDĐ/566060 ngày 23/7/2002 (viết tắt là Giấy chứng nhận số 2204) cho hộ gia đình của bà, do bà đại diện đứng tên.

Giáp ranh với đất của bà là thửa đất số 278, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.900,6m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK815388, sổ vào sổ cấp GCN CH02016 do UBND huyện C cấp ngày 10/10/2014 cho hộ bà Nguyễn Thị K (viết tắt là Giấy chứng nhận số BK815388). Hiện thửa đất trên do con của bà K là bà Nguyễn Thị Hồng N quản lý, sử dụng.

Từ trước đến nay, giữa đất của bà với bà N có cắm 02 cột ranh để xác định ranh giới rõ ràng, nhưng trong quá trình sử dụng bà N đã lấn sang thửa đất của bà chiều ngang khoảng 1,2m, chiều dài khoảng 50m. Bà có làm đơn yêu cầu giải quyết gửi đến UBND xã H, ngày 27/4/2023 UBND xã H có tiến hành hòa giải, thông qua đo đạc thực tế và thỏa thuận hai bên thì bà K đồng ý với bà ranh giới hai thửa đất này là ranh thẳng. Tuy nhiên, sau đó bà K tiếp tục giao đất lại cho bà N quản lý sử dụng thì bà N vẫn lấn sang thửa đất của bà chiều ngang khoảng 1,2m, chiều dài khoảng 50m. Bà tiếp tục làm đơn gửi đến UBND xã H, ngày 25/7/2023 UBND xã H tổ chức hòa giải nhưng phía bà N không đồng ý ranh đất dẫn đến kết quả hòa giải không thành.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Kết quả đo đạc cho thấy phần đất của bà giảm diện tích, theo bà một phần diện tích giảm là do làm đường (năm 2020), phần còn lại là do phía bà N lấn ranh. Năm 2014, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục đo đạc theo công nghệ mới (VLAP) nhưng bà chưa làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà thống nhất phần đất tranh chấp (giáp ranh đất của hai bên) có diện tích 38,1m² theo Mảnh trích đo địa chính số 122-2024 ngày 29/7/2024. Ranh đất của bà xác định là nằm trên phần đường thoát nước, điểm đầu giáp đường nhựa là hàng rào, điểm cuối là trụ đá thứ 15 (trụ thứ 1 đếm từ đường nhựa vào). Hiện trạng phần đất có diện tích 38,1m² đang tranh chấp hoàn toàn là đường thoát nước, bà có xả nước thải vào đường nước này. Giáp phần đất của bà là chân của 15 trụ xi măng, bà đã đổ đất lấp khoảng 10 chân trụ xi măng, 05 trụ còn lại nằm hoàn toàn dưới nước. Bà K cắm trụ đá 03 lần vào các năm 2007, 2017 và 2023. Riêng 15 trụ đá phía trước thì gia đình bà K tự ý cắm, không có mặt bà chứng kiến.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N tháo dỡ hàng rào, trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm có diện tích 38,1m² (theo Mảnh trích đo địa chính số 122-2024 ngày 29/7/2024) nằm trên thửa đất số 1387, tờ bản đồ HTC3, diện tích 2.406m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà đại diện hộ gia đình đứng tên.

Theo Bản tự khai ngày 05/7/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.908,6m² tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà K theo Giấy chứng nhận số BK815388. Bà K đã ủy quyền cho bà chịu trách nhiệm quản lý và thừa hưởng.

Bà T trình bày phía gia đình bà cắm 02 cột ranh giới là không đúng sự thật, hoàn toàn không có 02 cột ranh này. Bà T cho rằng gia đình bà sử dụng đất lấn sang phần đất của bà T chiều ngang khoảng 1,2m, chiều dài khoảng 50m là vu khống, không đúng sự thật. Bà chỉ làm hàng rào dựa trên những cột trụ đã cắm cách nay gần 20 năm; các cột trụ này do bà T và mẹ bà cắm từng cột, mỗi cột trụ cách nhau khoảng 2m - 2,5m.

Mẹ bà cho rằng không lấn đất nên đồng ý cho đo đạc, nhưng thực tế xẻo là phải cong vẹo chứ không thể thẳng một đường nên bà không đồng ý.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Kết quả đo đạc cho thấy phần đất của bà giảm diện tích, phần diện tích này giảm một phần là do làm đường (đường nhựa được bắt đầu làm năm 2019, hoàn thành là năm 2020), một phần là phần đất đang tranh chấp. Bà thống nhất phần đất tranh chấp (giáp ranh đất của hai bên) có diện tích 38,1m² theo Mảnh trích đo địa chính số 122-2024 ngày 29/7/2024. Ranh đất của bà xác định là hàng rào lưới B40 mà bà xây cất. Hiện trạng phần đất có diện tích 38,1m² đang tranh chấp hoàn toàn là đường thoát nước, bà có đặt ống thoát nước bằng

nhựa để ra Kênh G. Giáp phần đất của bà là chân của 15 trụ xi măng, bà T đã đổ đất lấp khoảng 10 chân trụ xi măng, 05 trụ còn lại nằm hoàn toàn dưới nước.

Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà yêu cầu cây và những gì thuộc về bà T lấn sang phần đất của gia đình bà thì phải tự đốn bỏ, tháo dỡ; cũng như không được để nước thải sinh hoạt chảy sang phần đất của gia đình bà.

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông thống nhất với nội dung mà bà N trình bày. Thời điểm bà T mua đất từ ông C1, gia đình hai bên đã thống nhất đóng 15 trụ để xác định ranh đất của hai bên (các trụ này được cắm khoảng gần 20 năm), việc cắm trụ đá đều có mặt gia đình hai bên, mỗi gia đình có 03 người cùng chứng kiến việc cắm trụ. Sau này, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành đo đạc theo công nghệ mới (VLAP) thì việc đo đạc thực hiện thông qua vệ tinh, ranh đất được đo là đường thẳng nên bà T mới cho rằng gia đình ông lấn đất. Thực tế, con xẻo thì phải cong, không thể là thẳng. Việc cắm trụ theo hình dáng con xẻo, mỗi bên là $\frac{1}{2}$ con xẻo. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Võ Mạnh G trình bày: Ông thống nhất với nội dung mà bà N trình bày, không bổ sung gì thêm. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị K, ông Võ Văn T1 không có văn bản trình bày ý kiến.

Bà Võ Thị H, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Hoa N2 có đơn xin vắng mặt và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Thúy H1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng, cũng không gửi văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 15/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 9 Điều 26, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, Điều 175 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Hồng N phải tháo dỡ 15 trụ đá và hàng rào ranh đất giáp hai thửa đất số 291 và 295 để trả lại cho bà quyền sử dụng 38,1m² đất.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/12/2024, bà T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Võ Mạnh G không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp tài liệu chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà T trình bày: Căn cứ vào Biên bản đo đạc ngày 13/12/2001 (khi bà mua đất của ông Nguyễn Văn C1); các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước cấp cho bà và hộ bà K; Biên bản hoà giải ngày 27/4/2023 đều thể hiện ranh giới giữa 02 thửa đất là một đường thẳng. Gia đình bà K cấm các trụ bê tông lúc bà vắng nhà; bà cùng con trai (tên B) không phụ giúp, không cùng phía bị đơn cấm các trụ bê tông này. Bà đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

2. Bà N, ông Đ, ông G thống nhất trình bày: Ranh giới giữa 02 thửa đất là con xẻo (con mương nhỏ) nên sẽ là đường cong, không thể là đường thẳng như bà T trình bày. Khi gia đình bà cấm 15 trụ bê tông giữa con xẻo thì bà T cùng con trai là ông B có phụ giúp cấm. Việc bà K xác định ranh giới giữa 02 bên là đường thẳng là do bà K có sự nhầm lẫn. Do đó, phần đất tranh chấp là của gia đình bà. Bà đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà T làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo: Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T, bà N và Biên bản hoà giải ngày 27/4/2023 đều thể hiện ranh giới giữa 02 thửa đất là một đường thẳng. Do đó, có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là của bà T. Bản án sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà T là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà T và sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà T làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu bà N tháo dỡ hàng rào, trả lại cho bà 38,1m² đất thuộc một phần thửa số 1387, tờ bản đồ HTC3, toạ lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà T đại diện hộ gia đình đứng tên. Đây là vụ kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà T nhận thấy:

So sánh Giấy chứng nhận số 2204 cấp cho hộ bà K và Giấy chứng nhận số BK 815388 cấp cho hộ bà T thì ranh giới giữa thửa 295 của bà K và thửa 291 của bà T là một đường thẳng. Khi hai bên có tranh chấp thì UBND xã H tiến hành hoà giải và tại Biên bản hoà giải ngày 27/4/2023 (bút lục số 10), chính bà K xác định ranh giới giữa 02 thửa đất là đường thẳng, có điểm bắt đầu từ trụ bê tông nằm ở đường nhựa, điểm cuối là trụ bê tông cuối đất của bà K. Mặt khác, tại Biên bản về việc đo đạc chỉnh lý khi bà T mua đất của ông C1 (bút lục số 71) có chữ ký của bà K thể hiện ranh giới giữa 02 thửa đất là đường thẳng. Như vậy, có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 291 của bà T.

Việc bà N cho rằng ranh giới giữa 02 thửa đất là con mương (xẻo) nên phải là đường cong, không thể là đường thẳng; việc Bản án sơ thẩm nhận định rằng phía bà N cắm các trụ đá lần đầu vào khoảng năm 2007-2008; tiếp đó vào năm 2017, khi cấm bà T có phụ giúp và không phản đối; đồng thời bà T thừa nhận đã đổ đất lấp 10 chân trụ do phía bà N cắm; từ đó kết luận rằng từ năm 2007 bà T đã chấp nhận ranh giới giữa hai thửa đất là không có căn cứ, không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T.

Do đó, kháng cáo của bà T là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[4] Do sửa Bản án sơ thẩm nên cần phải sửa phần án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng cho phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết .

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166, Điều 175 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết .

[1.1] Công nhận 38,1m² đất nằm một phần thửa số 1387, tờ bản đồ HTC3, toạ lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (được xác định bởi Mảnh trích đo địa chính số 122-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 29/7/2024) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V566060, vào sổ cấp GCN số 2204.QSDĐ/566060 ngày 23/7/2002.

[1.2] Buộc hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hồng N phải tháo dỡ 15 trụ đá, hàng rào và các hạng mục khác (nếu có) có trên phần đất được quy định tại mục [1.1] nêu trên và giao trả phần đất này cho bà Nguyễn Thị Tuyết .

[2] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 12.399.223 (mười hai triệu ba trăm chín mươi chín ngàn hai trăm hai mươi ba) đồng. Bà T đã nộp số tiền này nên buộc bà N phải thanh toán cho bà T số tiền nêu trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Trả cho bà Nguyễn Thị T 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0000088 ngày 02/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

[4] Về án phí phúc thẩm: Trả cho bà Nguyễn Thị T 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000010 ngày 16/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Việc CT & KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa